ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 59/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 135 /STC-NS, ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**5.003.000**	**5.863.588**	**117,20**	**119,66**
I	**Thu cân đối NSNN**	**5.003.000**	**5.863.588**	**117,20**	**120,54**
1	Thu nội địa	4.968.000	5.736.927	115,48	**117,93**
2	Thu từ dầu thô	0	0		
3	Thu cân đối từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	35.000	126.661	361,89	**353,19**
4	Thu viện trợ	0	0		
II	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**				
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**15.315.045**	**16.619.080**	**108,51**	**110,96**
I	**Chi cân đối NSĐP**	**12.199.905**	**16.619.080**	**136,22**	**110,96**
1	Chi đầu tư phát triển	3.074.475	7.890.522	256,65	**104,29**
2	Chi thường xuyên	8.865.022	8.660.720	97,70	**116,86**
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	15.100	11.971		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	3.000	300,00	
5	Dự phòng ngân sách	244.308	52.867	21,64	
II	**Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP**	**3.115.140**	**0**	**0,00**	**0,00**
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP**				
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC**				

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; Dự phòng ngân sách địa phương./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 60/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 135 /STC-NS, ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**	**5.003.000**	**5.863.588**	**117,20**	**119,66**
I	**Thu nội địa**	**4.968.000**	**5.736.927**	**115,48**	**117,93**
1	Thu từ khu vực DNNN	155.000	158.992	102,58	111,07
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	45.000	46.287	102,86	63,99
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.372.500	1.711.714	124,72	121,11
4	Thuế thu nhập cá nhân	460.000	560.909	121,94	113,36
5	Thuế bảo vệ môi trường	225.000	196.428	87,30	111,59
6	Lệ phí trước bạ	190.000	196.640	103,49	115,63
7	Thu phí, lệ phí	70.000	87.673	125,25	118,75
8	Các khoản thu về nhà, đất	434.500	325.216	74,85	101,58
-	*Thuế sử dụng đất nông nghiệp*	*4.500*			
-	*Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp*		*4.905*		104,67
-	*Thu tiền sử dụng đất*	*400.000*	*269.657*	*67,41*	97,95
-	*Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước*	*30.000*	*50.654*	*168,85*	126,12
-	*Tiền cho thuê nhà và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước*				
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	61.149	3.057,45	3.037,70
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	3.000	11.195	373,17	240,80
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.850.000	2.181.611	117,92	123,08
12	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.000		0,00	
13	Thu khác ngân sách	160.000	199.113	124,45	89,82
II	**Thu từ dầu thô**				
III	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	**35.000**	**126.661**	**361,89**	**353,19**
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu				
2	Thuế xuất khẩu				
3	Thuế nhập khẩu				
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu				
5	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu				
6	Thu khác				
IV	**Thu viện trợ**				
B	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**4.764.220**	**5.736.927**	**120,42**	**132,67**
1	Từ các khoản thu phân chia	2.614.220	2.256.077	86,30	119,57
2	Các khoản thu NSĐP được hưởng 100%	2.150.000	3.480.850	161,90	116,90

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 61/CK-NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC QUÝ IV NĂM 2024

(Kèm theo Công văn số 135/STC-NS, ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Sở Tài chính tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị: triệu đồng.

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý IV	So sánh ước thực hiện với (%)	
				Dự toán năm	Cùng kỳ năm trước
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NSĐP	**15.315.045**	**16.619.080**	**108,51**	**110,61**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**12.199.905**	**16.619.080**	**136,22**	**110,96**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**3.074.475**	**7.890.522**	**256,65**	**104,29**
1	Chi đầu tư cho các dự án	3.074.475	7.693.634	250,24	101,69
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác		196.888		418,47
II	**Chi thường xuyên**	**8.865.022**	**8.660.720**	**97,70**	**116,86**
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.863.925	3.902.099	100,99	122,03
2	Chi khoa học và công nghệ	42.902	21.459	50,02	113,07
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	1.126.065	1.365.529	121,27	152,18
4	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	42.968	63.275	147,26	129,24
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	28.307	12.591	44,48	56,95
6	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	24.896	20.805	83,57	84,53
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	162.561	110.500	67,97	104,22
8	Chi sự nghiệp kinh tế	1.054.334	614.847	58,32	79,45
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	1.564.195	1.682.906	107,59	113,90
10	Chi bảo đảm xã hội	510.489	468.655	91,81	98,99
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**15.100**	**11.971**	**79,28**	**198,75**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**1.000**	**3.000**	**300,00**	**300,00**
V	**Dự phòng ngân sách**	**244.308**	**52.867**	**21,64**	
B	**CHI TỪ NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NSTW CHO NSĐP**	**3.115.140**	**0**	**0,00**	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	639.165		0,00	
2	Cho các chương trình dự án quan trọng vốn đầu tư	2.400.000		0,00	
3	Cho các nhiệm vụ, chính sách kinh phí thường	75.975		0,00	

Ghi chú: Chi thường xuyên và chi đầu tư bao gồm chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương; Dự phòng ngân sách địa phương./.